

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	
Bà Dương Thị Minh Nguyệt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/01/2018
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2018
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/01/2018
Ông Kiều Hữu Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2018
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Toàn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sang (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016).

Ông Nguyễn Văn Sang đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 theo Giấy ủy quyền kiêm quyết định bổ nhiệm số 08/QĐBN-CTD ngày 22 tháng 07 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Quốc Khánh

Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Số: 093 /VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/8/2018, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

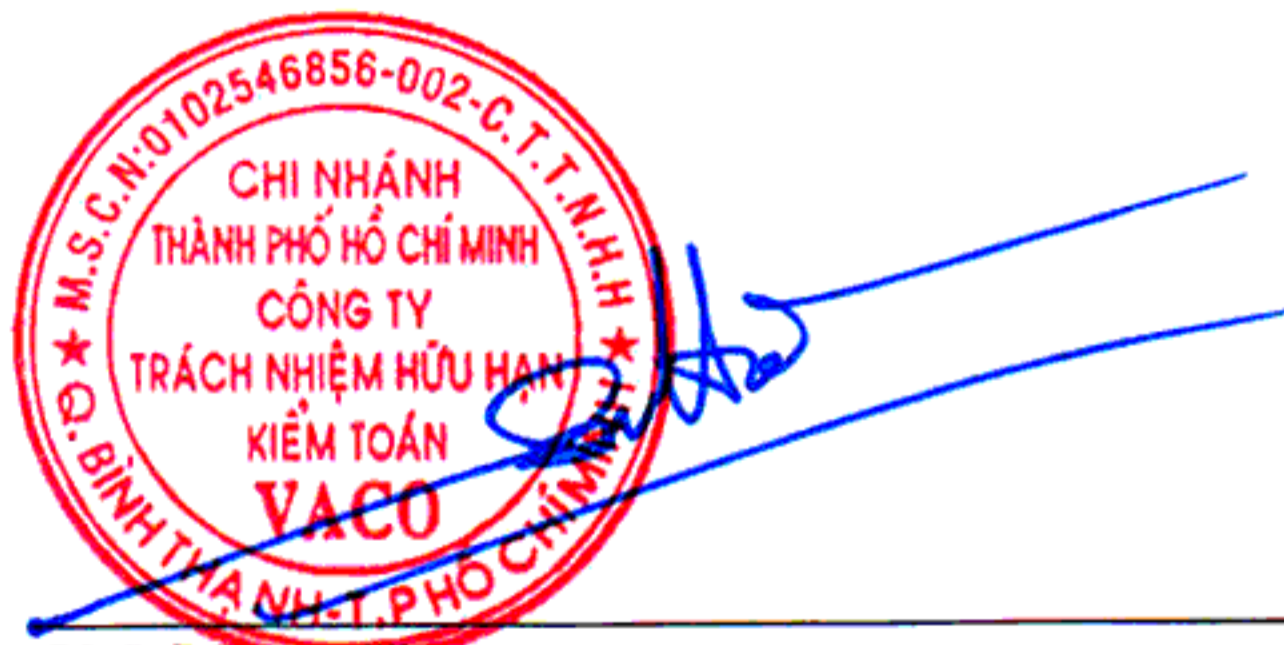
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.132.537.134.784	597.451.423.097
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.304.481.886	18.019.137.498
1. Tiền	111	4	29.304.481.886	18.019.137.498
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	560.000.000.000	140.431.483.760
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		560.000.000.000	140.431.483.760
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.937.375.373	210.494.402.430
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	229.362.566.662	226.914.102.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.282.073.618	23.689.764.205
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	56.185.357.744	11.977.216.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(53.892.622.651)	(52.086.680.921)
IV. Hàng tồn kho	140	10	268.013.102.458	216.497.533.084
1. Hàng tồn kho	141		271.776.295.316	218.023.792.573
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.763.192.858)	(1.526.259.489)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.282.175.067	12.008.866.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.870.617.808	3.670.036.566
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.924.943.472	8.020.444.930
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	486.613.787	318.384.829
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		581.508.527.084	565.427.438.047
I. Tài sản cố định	220		176.259.569.020	169.384.536.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	155.671.201.434	150.979.625.534
- Nguyên giá	222		483.199.419.425	468.092.759.923
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(327.528.217.991)	(317.113.134.389)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	20.588.367.586	18.404.910.789
- Nguyên giá	228		21.141.618.065	18.867.404.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(553.250.479)	(462.493.838)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	154.125.398.938	113.795.828.370
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		154.125.398.938	113.795.828.370
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		246.603.131.579	276.603.131.579
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	247.610.942.304	247.610.942.304
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	30.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.520.427.547	5.643.941.775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.860.857.572	4.117.946.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	659.569.975	1.525.995.506
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.714.045.661.868	1.162.878.861.144

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		956.085.077.747	414.504.748.692
I. Nợ ngắn hạn	310		362.600.215.306	253.676.441.676
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	64.612.827.544	59.547.113.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.396.172.225	20.676.560.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.333.558.814	20.052.868.123
4. Phải trả người lao động	314		8.302.139.078	13.004.718.547
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.187.812.293	4.108.178.860
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	29.993.844.866	1.269.063.491
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	242.604.831.210	133.184.537.243
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.169.029.276	1.833.401.026
II. Nợ dài hạn	330		593.484.862.441	160.828.307.016
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	2.533.875.169	2.763.357.014
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	165.043.807.185	158.064.950.002
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	22	425.907.180.087	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	757.960.584.121	748.374.112.452
I. Vốn chủ sở hữu	410		757.960.584.121	748.374.112.452
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	568.328.240.000
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31.465.441.126	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158.146.736.145	180.025.705.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		149.609.293.602	92.398.128.784
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.537.442.543	87.627.576.818
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.714.045.661.868	1.162.878.861.144



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	407.172.567.932	344.165.437.285
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	31.277.900.775	4.098.326.886
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		375.894.667.157	340.067.110.399
4. Giá vốn hàng bán	11	27	292.488.219.232	219.875.480.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		83.406.447.925	120.191.630.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	19.257.109.765	11.132.776.825
7. Chi phí tài chính	22	30	20.722.072.007	9.379.413.032
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.071.757.712	9.169.946.768
8. Chi phí bán hàng	25	31	52.334.837.343	50.666.295.238
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	20.583.145.182	18.450.090.637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		9.023.503.158	52.828.607.945
11. Thu nhập khác	31	32	1.754.791.959	11.272.034.774
12. Chi phí khác	32		116.230.105	87.595.517
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.638.561.854	11.184.439.257
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.662.065.012	64.013.047.202
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.258.196.938	14.688.277.255
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	17	866.425.531	(1.799.536.011)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.537.442.543	51.124.305.958



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.662.065.012	64.013.047.202
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.505.840.243	10.272.555.210
- Các khoản dự phòng	03	4.042.875.099	2.294.584.432
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.050.516.237	(1.223.712)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(19.230.567.129)	(21.006.786.985)
- Chi phí lãi vay	06	14.591.657.629	9.169.946.768
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.622.387.091	64.742.122.915
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(23.855.304.906)	21.908.314.356
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(53.391.058.480)	(19.234.218.477)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.611.355.649	41.058.374.475
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.943.492.545)	(150.979.568)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.479.470.091)	(9.169.946.768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.918.459.568)	(22.766.953.205)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(664.371.750)	(783.810.074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(89.018.414.600)	75.602.903.654
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60.995.613.640)	(50.232.340.183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	26.471.655.708
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(840.000.000.000)	(247.428.353.563)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	426.000.000.000	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(83.503.131.579)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.496.092.242	80.375.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(469.499.521.398)	(304.611.793.786)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	31.465.441.126	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	911.748.239.527	537.169.863.459
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(373.414.529.503)	(302.423.501.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	569.799.151.150	234.746.362.384
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	11.281.215.152	5.737.472.252
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.019.137.498	10.817.314.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.129.236	5.442.903
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	29.304.481.886	16.560.229.557



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 17 ngày 15/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 15/11/2017, vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/6/2018 là 1079 người (tại ngày 01/01/2018 là 965 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bán phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	số 11 Đường Lanexang, Ban Hatsady, Quận Chanthabory, Lào	51	51	Giới thiệu thuốc Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Vĩnh Long	100	100	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Thành phố Hồ Chí Minh	95	95	Kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	99	99	
Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas	Thành phố Hà Nội	55	55	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	Long An	0,002	90	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

Mặc dù Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T ("Euvipharm"), và theo đó Công ty không trực tiếp nắm giữ được hơn 50% quyền biểu quyết, nhưng do Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính, cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 0,002% và nắm giữ gián tiếp 89,998% quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC - Sài Gòn trong Euvipharm, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Euvipharm là 90%. Theo đó, do Euvipharm vẫn thuộc sự kiểm soát của Công ty, khoản đầu tư vào Euvipharm được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính của Euvipharm sẽ được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông thư 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường.*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với hàng chậm luân chuyển công ty xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa vào thời hạn sử dụng của các mặt hàng, và theo đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được để trích lập dự phòng với mức tỷ lệ phù hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Đối với quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn thì quyền sử dụng đất không được được phân bổ.

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Quyền sử dụng đất	38-44
Phần mềm	08-10
Tài sản khác	20

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.893.017.634	1.421.078.749
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.411.464.252	16.598.058.749
Cộng	29.304.481.886	18.019.137.498

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Tiền gửi tiết kiệm từ 03 tháng đến dưới 01 năm	560.000.000.000	116.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Lý Thường Kiệt	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long (i)	10.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	510.000.000.000	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	30.000.000.000	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	24.431.483.760
Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	-	24.431.483.760
Cộng đầu tư tài chính ngắn hạn	560.000.000.000	140.431.483.760
c) Tiền gửi tiết kiệm trên 01 năm		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Lý Thường Kiệt	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	-	10.000.000.000
Cộng đầu tư tài chính dài hạn	-	30.000.000.000

- (i) Như trình bày tại thuyết minh số 21, Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vĩnh Long với giá trị 10.000.000.000 VND được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	138.935.084.978	215.716.556.266
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	1.291.811.313	1.316.202.823
Phải thu khách hàng khác	121.214.376.166	197.971.455.944
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	90.427.481.684	11.197.546.656
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập Khẩu Du	6.409.912.464	6.409.912.464
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	830.724.659	830.724.660
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	-	3.939.969.533
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	69.969.801.198	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	16.940.000	16.940.000
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	13.200.103.363	-
Cộng	229.362.566.662	226.914.102.922
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(48.839.577.330)	(47.033.635.599)
Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	180.522.989.332	179.880.467.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	31.753.873.984	(4.505.725.185)	11.691.495.504	(4.505.725.185)
- Ký cược, ký quỹ	220.260.820	-	410.811.256	-
- Phải thu về cổ phần hoá	41.300.000	-	41.300.000	-
- Tạm ứng	11.147.259.361	(689.833.740)	5.718.686.075	(689.833.740)
- Lãi dự thu (i)	14.494.775.875	-	760.300.988	-
- Phải thu khác	5.850.277.928	(3.815.891.445)	4.646.729.256	(3.815.891.445)
- Kinh phí công đoàn	-	-	30.657.845	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	83.010.084	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	24.431.483.760	-	285.720.720	-
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T (ii)	24.431.483.760	-	285.720.720	-
Cộng	56.185.357.744	(4.505.725.185)	11.977.216.224	(4.505.725.185)

- (i) Lãi dự thu là lãi của các hợp đồng tiền gửi chưa đến thời điểm đáo hạn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng như trình bày tại thuyết minh số 5.
- (ii) Khoản tiền hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T được phân loại lại, do công ty xác định cho công ty con mượn vốn để hỗ trợ hoạt động kinh doanh và không phát sinh lãi hợp tác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	48.839.577.330	47.033.635.599
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	547.320.137	547.320.137
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	4.505.725.184	4.505.725.185
Cộng	53.892.622.651	52.086.680.921

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tại ngày 01/01	52.086.680.921	53.332.928.390
Trích dự phòng trong kỳ	2.847.178.454	2.320.021.222
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.041.236.724)	(1.170.360.657)
Tại ngày 30/06	53.892.622.651	54.482.588.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	58.930.820.498	10.091.243.169	56.760.531.707	9.726.896.108
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Công ty LD SX KD, XNK dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	6.409.912.464	-	6.409.912.464	-
Khách hàng khác	31.115.455.906	10.091.243.169	28.945.167.115	9.726.896.108
Phải thu khác	4.506.225.185	500.000	4.506.225.185	500.000
Trả trước cho người bán	547.320.137	-	547.320.137	-
Tổng cộng	63.984.365.820	10.091.743.169	61.814.077.029	9.727.396.108

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	10.770.017.763	-	14.213.190.546	-
Nguyên liệu, vật liệu	106.596.571.343	763.586.953	79.759.921.894	41.392.092
Công cụ, dụng cụ	6.502.732.901	-	7.039.857.650	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.315.962.007	-	20.116.553.689	-
Thành phẩm	124.363.869.579	1.540.963.984	85.326.656.393	1.315.431.297
Hàng hóa	8.227.141.723	1.458.641.921	11.567.612.401	169.436.100
Cộng	271.776.295.316	3.763.192.858	218.023.792.573	1.526.259.489

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tại ngày 01/01	1.526.259.489	3.719.883.170
Trích dự phòng trong kỳ	2.236.933.369	1.144.923.867
Tại ngày 30/06	3.763.192.858	4.864.807.037

Như trình bày tại thuyết minh số 21, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu: 30 tỷ VND tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.870.617.808	3.670.036.566
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.842.607.598	925.647.913
Các khoản khác	4.028.010.210	2.744.388.653
b) Dài hạn	3.860.857.572	4.117.946.269
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy, vật tư	3.860.857.572	4.117.946.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	118.414.304	-	118.414.304
Thuế xuất, nhập khẩu	318.384.829	1.353.421.653	1.303.606.999	368.199.483
Cộng	318.384.829	1.471.835.957	1.303.606.999	486.613.787

b) Phải nộp

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	134.408.562	13.276.406.309	13.410.814.871	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.918.459.561	1.258.196.938	19.918.459.568	1.258.196.931
Thuế thu nhập cá nhân	-	802.927.475	727.565.592	75.361.883
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	769.203.450	769.203.450	-
Các loại thuế khác	-	62.887.593	62.887.593	-
Cộng	20.052.868.123	16.169.621.765	34.888.931.074	1.333.558.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u>	<u>TSCĐ hữu hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND			VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	83.025.846.954	361.739.623.037	20.472.946.478	2.755.817.999	98.525.455	468.092.759.923
- Mua trong kỳ	336.903.945	14.638.155.557	-	131.600.000	-	15.106.659.502
Số dư cuối kỳ	<u>83.362.750.899</u>	<u>376.377.778.594</u>	<u>20.472.946.478</u>	<u>2.887.417.999</u>	<u>98.525.455</u>	<u>483.199.419.425</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	33.666.336.672	270.266.375.332	11.507.679.627	1.626.337.268	46.405.490	317.113.134.389
- Khấu hao trong kỳ	1.324.953.779	8.123.001.637	840.484.704	121.717.212	4.926.270	10.415.083.602
Số dư cuối kỳ	<u>34.991.290.451</u>	<u>278.389.376.969</u>	<u>12.348.164.331</u>	<u>1.748.054.480</u>	<u>51.331.760</u>	<u>327.528.217.991</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	<u>49.359.510.282</u>	<u>91.473.247.705</u>	<u>8.965.266.851</u>	<u>1.129.480.731</u>	<u>52.119.965</u>	<u>150.979.625.534</u>
Số dư cuối kỳ	<u>48.371.460.448</u>	<u>97.988.401.625</u>	<u>8.124.782.147</u>	<u>1.139.363.519</u>	<u>47.193.695</u>	<u>155.671.201.434</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 18.933.401.712 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20.100.650.144 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 với giá trị là 114.907.293.764 VND (tại ngày 31/12/2017 là 114.907.293.764 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	17.308.807.927	569.916.700	988.680.000	18.867.404.627
- Mua trong kỳ	1.073.828.438	307.125.000	893.260.000	2.274.213.438
Số dư cuối kỳ	18.382.636.365	877.041.700	1.881.940.000	21.141.618.065
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	36.489.517	368.331.322	57.672.999	462.493.838
- Khấu hao trong kỳ	-	14.293.092	76.463.549	90.756.641
Số dư cuối kỳ	36.489.517	382.624.414	134.136.548	553.250.479
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	17.272.318.410	201.585.378	931.007.001	18.404.910.789
Số dư cuối kỳ	18.346.146.848	494.417.286	1.747.803.452	20.588.367.586

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án NM Capsule, khác	149.702.910.725	109.224.134.375
Chi phí chuyển giao công nghệ Capsule 3	2.768.832.000	2.768.832.000
Bản mềm phần mềm quản lý hệ thống phân phối Saleup	385.232.250	477.369.750
Các khoản khác	1.268.423.963	1.325.492.245
Cộng	154.125.398.938	113.795.828.370

Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 149.702.910.725 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 109.224.134.375 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng. Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 2.960.422.749 VND (xem thuyết minh số 21).

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (i)	1.007.810.725	(1.007.810.725)	(*)	1.007.810.725	(1.007.810.725)	(*)
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông (ii)	100.000.000	-	(*)	100.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (iii)	163.000.000.000	-	(*)	163.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iv)	28.500.000.000	-	(*)	28.500.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (v)	-	-	(*)	-	-	(*)
Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas (vi)	55.000.000.000	-	(*)	55.000.000.000	-	(*)
Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T (vii)	3.131.579	-	(*)	3.131.579	-	(*)
Cộng	247.610.942.304	(1.007.810.725)		247.610.942.304	(1.007.810.725)	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2018 như sau:

- (i) Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế ("MSC") là công ty con trên cơ sở liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co, sLtd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003, có trụ sở tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện MSC đang tạm ngưng hoạt động, tuy nhiên Ban lãnh đạo công ty vẫn chưa có kế hoạch để giải thể.
- (ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông ("DPM") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.
- (iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Tại 30/6/2018, VPC có khoản lãi lũy kế là 112.334.513 VND.
- (iv) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Benovas Pharma đã bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh trong năm 2018, với khoản lãi phát sinh trong 6 tháng đầu năm là 9.652.991.796 VND.
- (v) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas ("Benovas MeDevices") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 30/06/2018, Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.
- (vi) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của Benovas là Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu... Cho đến hiện tại, Benovas vẫn còn trong giai đoạn đầu tư, với khoản lãi lũy kế từ tiền gửi ngân hàng là 3.782.022.702 VND.
- (vii) Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn Fit ("Euvipharm") là công ty được thành lập ngày 20/4/2005, công ty Liên doanh giữa đối tác Việt Nam và Valiant - Tập đoàn dược lớn của Canada. Hoạt động chính của công ty là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Từ ngày 01/02/2017, Euvipharm chính thức trở thành công ty con của Công ty do Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính, cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 0,002% và nắm giữ gián tiếp 89,998% quyền biểu quyết thông qua Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn trong Euvipharm, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Euvipharm là 90%. Theo Báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Euvipharm: Tổng giá trị tài sản thuần tại ngày 30/06/2018 là 119.683.122.180 VND (tại ngày 31/12/2017 là 123.955.871.393 VND); điều này cho thấy giá trị suy giảm khoản đầu tư của Công ty là 45.285.190.038 VND (tại ngày 31/12/2017 là 41.439.717.312 VND (tương ứng tỷ lệ đầu tư nắm giữ trực tiếp và gián tiếp). Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 01/NQ.HĐQT ngày 06/01/2017 của Hội đồng quản trị, Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 25/02/2017 của Công ty; Công ty sẽ đầu tư vào Euvipharm với mục đích nắm giữ dài hạn cho mục tiêu phát triển sản phẩm dược chuyên biệt theo công nghệ hiện đại của Euvipharm, mở rộng sản xuất kinh doanh theo kế hoạch tài chính và phương án kinh doanh trước khi đầu tư; theo đó, khoản suy giảm tạm thời này Công ty này đang nằm trong kế hoạch tài chính và phương án kinh doanh đã được duyệt, và theo quy định của Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/03/2013 Công ty không được trích lập dự phòng suy giảm giá trị đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T		
Mua hàng	12.753.234.822	8.151.297.558
Trả lại hàng mua	1.567.672.599	-
Bán hàng	20.370.164.913	1.836.560.315
Hàng bán bị trả lại	2.767.921.224	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn		
Bán hàng	-	18.976.393.036
Hàng bán bị trả lại	3.965.397.682	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas		
Bán hàng	217.910.335.181	-
Hàng bán bị trả lại	630.245.278	-
Chiết khấu thương mại	20.811.546.498	-
Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.537.569.502	-

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Chi phí phải trả</u>	<u>Dự phòng trợ</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	cấp thôi việc	VND
	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	1.172.996.555	667.507.621	1.840.504.176
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm	(199.672.452)	(114.836.218)	(314.508.670)
Số đầu năm	973.324.103	552.671.403	1.525.995.506
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong kỳ	(820.529.162)	(45.896.369)	(866.425.531)
Số cuối kỳ	152.794.941	506.775.034	659.569.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	8.099.422.888	8.099.422.888	11.135.417.245	11.135.417.245
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T	8.099.422.888	8.099.422.888	3.158.743.316	3.158.743.316
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	-	-	7.976.673.929	7.976.673.929
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	56.513.404.656	56.513.404.656	48.411.696.453	48.411.696.453
Công ty ACT (ACTIVIES CHIMIQUES ET THERAPEUTIQUES LAB)	6.621.120.000	6.621.120.000	4.961.913.750	4.961.913.750
Gelita Deutschland GMBH - Đức	4.083.024.000	4.083.024.000	8.453.896.075	8.453.896.075
PLASTOP SERVICE CORPORATION	2.295.666.450	2.295.666.450	3.514.944.675	3.514.944.675
Công ty CP Thương mại SX Oai Hùng - TPHCM	8.755.402.374	8.755.402.374	4.477.511.603	4.477.511.603
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại In Phước Châu - Vĩnh Long	2.633.470.108	2.633.470.108	3.493.243.462	3.493.243.462
Phải trả cho các đối tượng khác	32.124.721.724	32.124.721.724	23.510.186.888	23.510.186.888
Cộng	64.612.827.544	64.612.827.544	59.547.113.698	59.547.113.698

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	381.455.286	98.984.916
Chi phí hỗ trợ bán hàng cho VPC - bên liên quan	-	1.324.882.683
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	-	2.237.177.351
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	282.272.728
Chi phí thuê quầy	-	164.861.182
Chi phí phải trả trái phiếu	1.806.357.007	-
Cộng	2.187.812.293	4.108.178.860

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	29.993.844.866	1.269.063.491
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Kinh phí công đoàn	388.580.609	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả các cổ đông khác	7.215.104.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả bên liên quan - Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	21.201.308.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.016.112.401	1.096.323.635
b) Dài hạn	2.533.875.169	2.763.357.014
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.533.875.169	2.763.357.014
Cộng	32.527.720.035	4.032.420.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
a) Vay ngắn hạn	133.184.537.243	133.184.537.243	482.834.823.470	373.414.529.503	242.604.831.210	242.604.831.210
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (i)	25.306.707.790	25.306.707.790	96.659.736.218	75.839.778.870	46.126.665.138	46.126.665.138
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (ii)	15.068.340.417	15.068.340.417	64.858.289.387	48.234.035.524	31.692.594.280	31.692.594.280
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	25.636.907.370	25.636.907.370	99.050.837.347	52.677.326.940	72.010.417.777	72.010.417.777
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Cần Thơ (iv)	37.274.432.875	37.274.432.875	50.759.578.626	38.274.432.875	49.759.578.626	49.759.578.626
Ngân hàng VP Bank Hà Nội	-	-	147.000.000.000	147.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	29.898.148.791	29.898.148.791	24.506.381.892	11.388.955.294	43.015.575.389	43.015.575.389
b) Vay dài hạn	158.064.950.002	158.064.950.002	31.485.239.075	24.506.381.892	165.043.807.185	165.043.807.185
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (v)	4.822.687.078	4.822.687.078	-	688.955.294	4.133.731.784	4.133.731.784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (vi)	67.642.262.924	67.642.262.924	31.485.239.075	13.117.426.598	86.010.075.401	86.010.075.401
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Cần Thơ (vii)	85.600.000.000	85.600.000.000	-	10.700.000.000	74.900.000.000	74.900.000.000
Cộng	291.249.487.245	291.249.487.245	514.320.062.545	397.920.911.395	407.648.638.395	407.648.638.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 02/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 12 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 01/HĐTD-VLO.KH ngày 10 tháng 1 năm 2018, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 12486.18.451.345764.TD ngày 20 tháng 4 năm 2018, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 37/2018-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 31 tháng 5 năm 2018, với mục đích bổ sung vốn lưu động; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.
- (v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng số 4084.17.451.345764. TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị; hạn mức vay là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.
- (vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vĩnh Long theo Hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III – Giai đoạn 1”. Khoản vay có tổng số tiền cho vay tối đa là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án; thời hạn cho vay là tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất cố định: 7,6%/năm áp dụng cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long công bố (+) biên độ 2,15%/năm. Khoản vay được được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án theo các Hợp đồng thế chấp sau:
- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 200/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 31.399.000.000 VND.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 8.028.309.960 VND.
 - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 122.068.729.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng số 143/2017-HDDCVDDDADDDT/NHCT820 ngày 03 tháng 11 năm 2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC – Sài Gòn. Khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có tổng giá trị không vượt quá 107.000.000.000 VND; thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản và hình thức bảo đảm theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp số 156/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, và Hợp đồng thế chấp số 159/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, với giá trị thế chấp bao gồm:

- Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 7.725.026.615 VND (tại ngày 31/12/2017 là 7.830.757.361 VND) của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP - Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHDN/2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2018 là 91.992.020.723 VND (tại ngày 31/12/2017 là 97.893.295.893 VND) của công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP - Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHDN/2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 157/KHDN/2017 ngày 03 tháng 11 năm 2017.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	43.015.575.388	29.898.148.791
Trong năm thứ hai	43.015.575.388	37.018.386.993
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	122.028.231.797	121.046.563.009
	208.059.382.573	187.963.098.793
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(43.015.575.388)	(29.898.148.791)
Số phải trả sau 12 tháng	165.043.807.185	158.064.950.002

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	430.260.601.801
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(4.353.421.714)
Tại ngày 30/06	425.907.180.087

(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán:

	<u>Tại thời điểm phát hành</u>	
	VND	USD
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000	20.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	1.387.977
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874	18.612.023
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	-	
Số phân bổ tăng trong kỳ	2.337.204.624	
Số cuối kỳ (2)	2.337.204.624	
Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ (3)	5.988.838.303	
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	430.260.601.801	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD;
- Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi;
- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và cho công ty con - Công ty CP Thuốc ung thư Benovas v.v.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	LNST thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	563.328.240.000	-	94.398.128.784	20.166.850	657.746.535.634
Lãi trong năm	-	-	87.627.576.818	-	87.627.576.818
Tăng vốn trong năm	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số đầu năm	568.328.240.000	-	180.025.705.602	20.166.850	748.374.112.452
Lãi trong kỳ	-	-	8.537.442.543	-	8.537.442.543
Tăng trong kỳ	-	31.465.441.126	-	-	31.465.441.126
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	(28.416.412.000)	-	(28.416.412.000)
Số cuối kỳ	568.328.240.000	31.465.441.126	158.146.736.145	20.166.850	757.960.584.121

(i) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 21/4/2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 với số tiền là 2.000.000.000 VND.
- Chia cổ tức 5% trên mệnh giá với số tiền là 28.416.412.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.832.824	56.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.832.824	56.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông						
Công ty CP Tập đoàn F.I.T	42.402.616	424.026.160.000	74,61%	40.402.616	404.026.160.000	71,09%
Cổ đông khác	14.430.208	144.302.080.000	25,39%	16.430.208	164.302.080.000	28,91%
Total	56.832.824	568.328.240.000	100%	56.832.824	568.328.240.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	USD	USD
Đô la Mỹ	4.566,50	74.265,65

Nợ khó đòi đã xử lý:

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 30/06/2018 là:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869	9.500.774.869
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000	4.489.700.000
Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	5.104.436.660	5.104.436.660
Công ty CP Dược Đại Nam	4.092.978.395	4.092.978.395
Các đối tượng khác	3.978.930.511	3.920.661.765
Cộng	27.166.820.435	27.108.551.689

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế và trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

26. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	377.004.954.880	337.074.392.044
Doanh thu bán hàng hóa	30.167.613.052	7.091.045.241
Cộng	407.172.567.932	344.165.437.285
Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan	238.280.500.094	25.804.706.500
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	-	25.804.706.500
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	20.370.164.913	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	217.910.335.181	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	31.277.900.775	4.098.326.886
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	22.130.938.798	373.404.066
- Giảm giá hàng bán;	245.703	60.904.900
- Hàng bán bị trả lại.	9.146.716.274	3.664.017.920

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	40.812.572.893	6.951.438.199
Giá vốn của thành phẩm đã bán	249.438.712.970	211.779.118.306
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.236.933.369	1.144.923.867
Cộng	292.488.219.232	219.875.480.372

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.494.532.415	203.520.978.238
Chi phí nhân công	48.268.814.949	46.925.530.758
Chi phí dự phòng	1.954.015.442	1.149.660.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.505.840.243	10.272.555.210
Chi phí khác	67.175.948.028	56.922.628.647
Cộng	365.399.151.077	318.791.353.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	19.230.567.129	7.177.142.497
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.542.636	70.795.825
Lãi hợp tác đầu tư	-	3.884.838.503
Cộng	19.257.109.765	11.132.776.825

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.071.757.712	9.169.946.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.130.414.378	43.196.454
Chi phí phát hành trái phiếu	376.338.286	-
Chi phí lãi trái phiếu	4.143.561.631	-
Chi phí hợp tác đầu tư	-	166.269.810
Cộng	20.722.072.007	9.379.413.032

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	13.470.405.310	15.060.135.358
Chi phí đồ dùng văn phòng	62.496.653	44.579.190
Chi phí khấu hao	801.425.033	925.022.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	36.676.586.165	21.135.046.963
Chi phí bằng tiền khác	1.323.924.182	13.501.511.258
Cộng	52.334.837.343	50.666.295.238
b) Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	8.076.344.759	7.979.086.046
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.952.228	64.938.860
Chi phí khấu hao	721.989.240	523.081.800
Chi phí dự phòng	1.954.015.442	1.149.660.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.663.892.750	7.212.603.286
Chi phí bằng tiền khác	2.164.950.763	1.520.720.080
Cộng	20.583.145.182	18.450.090.637

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	9.944.805.985
Thu nhập khác	1.754.791.959	1.327.228.789
Cộng	1.754.791.959	11.272.034.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	10.662.065.012	64.013.047.202
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>(4.371.080.320)</i>	<i>9.428.339.075</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.290.984.692	73.441.386.277
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.258.196.938	14.688.277.255
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.258.196.938	14.688.277.255

Từ ngày 01/01/2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	407.648.638.395	291.249.487.245
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>(29.304.481.886)</u>	<u>(18.019.137.498)</u>
Nợ thuần	378.344.156.509	273.230.349.747
Vốn chủ sở hữu	<u>757.960.584.121</u>	<u>748.374.112.452</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,50	0,37

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.304.481.886	18.019.137.498	29.304.481.886	18.019.137.498
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.313.712.510	181.163.416.390	197.313.712.510	181.163.416.390
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	560.000.000.000	170.431.483.760	560.000.000.000	170.431.483.760
Tổng cộng	786.618.194.396	369.614.037.648	786.618.194.396	369.614.037.648
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	407.648.638.395	291.249.487.245	407.648.638.395	291.249.487.245
Phải trả người bán và phải trả khác	65.628.939.945	60.643.437.333	65.628.939.945	60.643.437.333
Chi phí phải trả	2.187.812.293	4.108.178.860	2.187.812.293	4.108.178.860
Tổng cộng	475.465.390.633	356.001.103.438	475.465.390.633	356.001.103.438

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.304.481.886	-	29.304.481.886
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.313.712.510	-	197.313.712.510
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	560.000.000.000	-	560.000.000.000
Tổng cộng	786.618.194.396	-	786.618.194.396
Các khoản vay	242.604.831.210	165.043.807.185	407.648.638.395
Phải trả người bán và phải trả khác	65.628.939.945	-	65.628.939.945
Chi phí phải trả	2.187.812.293	-	2.187.812.293
Tổng cộng	310.421.583.448	165.043.807.185	475.465.390.633
Chênh lệch thanh khoản thuần	476.196.610.948	(165.043.807.185)	311.152.803.763
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.019.137.498	-	18.019.137.498
Phải thu khách hàng và phải thu khác	181.163.416.390	-	181.163.416.390
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	140.431.483.760	30.000.000.000	170.431.483.760
Tổng cộng	339.614.037.648	30.000.000.000	369.614.037.648
Các khoản vay	133.184.537.243	158.064.950.002	291.249.487.245
Phải trả người bán và phải trả khác	60.643.437.333	-	60.643.437.333
Chi phí phải trả	4.108.178.860	-	4.108.178.860
Tổng cộng	197.936.153.436	158.064.950.002	356.001.103.438
Chênh lệch thanh khoản thuần	141.677.884.212	(128.064.950.002)	13.612.934.210

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

	<u>Số tiền</u> VND	<u>Khoản mục ảnh hưởng</u>
- Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán	5,971,373,308	Tăng/giảm các khoản phải trả
- Chi phí lãi vay chưa thanh toán trong kỳ	2,187,812,293	Tăng/giảm các khoản phải trả

Các giao dịch phi tiền tệ trong kỳ

	<u>Số tiền</u> VND
- Chia cổ tức nhưng chưa thanh toán	28.416.412.000
- Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	24.506.381.892
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.000.000.000



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

